

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 – 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 23



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu hân hạnh trình bản báo cáo này và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 ngày 5 tháng 3 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (Mã chứng khoán: MCP).

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 115/UBCK-GPNY cho Công ty.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ tài chính và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN VĂN THÀNH	Chủ tịch
Ông TRỊNH HỮU MINH	Phó chủ tịch / Giám đốc Công ty
Ông NGUYỄN QUÍ	Thành viên
Ông TRẦN GIANG SƠN	Thành viên
Ông NGUYỄN ÁNH LUYỆN	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông TRẦN THANH TÙNG	Trưởng ban
Ông NGUYỄN CHÍ HIẾU	Thành viên
Bà NGUYỄN THỊ HIẾU	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông TRỊNH HỮU MINH	Giám đốc
Ông NGUYỄN QUÍ	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty được đặt tại số 18 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4. Các hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá; các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá; sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá; dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đã được soát xét đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÌNH HỮU MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2010

Số: 00149.HCM/52.10 (SX)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010
của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu

**Kính gửi: Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi, Công ty TNHH BDO Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

PHAN THỊ BÍCH CHÂU
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0081/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.799.329.866	124.025.711.971
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.444.638.370	25.917.924.988
Tiền	111		1.444.638.370	6.417.924.988
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	19.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	26.383.029.701	27.519.145.167
Phải thu khách hàng	131		25.736.136.751	26.997.532.768
Trả trước cho người bán	132		1.448.753.990	1.370.959.519
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
Các khoản phải thu khác	135		60.432.603	44.190.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(862.293.643)	(893.537.120)
Hàng tồn kho	140	5.3	81.546.935.079	67.874.867.874
Hàng tồn kho	141		81.546.935.079	67.874.867.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.424.726.716	713.773.942
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		727.705.452	409.044.577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Các khoản thuế phải thu	154	5.4	89.319.224	89.927.365
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		607.702.040	214.802.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.606.192.825	77.953.369.393
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		73.926.363.605	76.678.369.393
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	73.912.678.890	76.677.923.018
- Nguyên giá	222		184.572.611.574	180.751.299.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.659.932.684)	(104.073.376.474)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		13.684.715	446.375
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.6	1.679.829.220	1.275.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(292.170.780)	(697.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.405.522.691	201.979.081.364

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		64.800.456.272	79.809.840.055
Nợ ngắn hạn	310		34.078.833.786	43.582.415.953
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	12.126.109.062	21.258.603.881
Phải trả cho người bán	312	5.8	9.491.483.706	1.875.257.042
Người mua trả tiền trước	313		246.062.734	201.647.481
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.9	2.028.041.487	2.401.751.757
Phải trả người lao động	315		1.443.774.847	3.328.603.809
Chi phí phải trả	316	5.10	49.317.303	581.488.821
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.11	8.135.020.156	13.520.197.150
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		559.024.491	414.866.012
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		30.721.622.486	36.227.424.102
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.12	30.706.178.794	36.211.980.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.443.692	15.443.692
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.605.066.419	122.169.241.309
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	122.605.066.419	122.169.241.309
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.976.420.000	81.976.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.080.701.449	24.080.701.449
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(317.001.000)	(317.001.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.043.948.921	5.720.061.376
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.011.999.475	3.401.240.948
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.808.997.574	7.307.818.536
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.405.522.691	201.979.081.364

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD	5.1	0,73	0,10
- SGD	5.1	0,34	0,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUYÊN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2010



TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng doanh thu	01		110.032.405.508	81.020.003.079
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.302.936	23.033.244
Doanh thu thuần	10	6.1	110.017.102.572	80.996.969.835
Giá vốn hàng bán	11	6.2	92.922.353.990	65.374.994.181
Lợi nhuận gộp	20		17.094.748.582	15.621.975.654
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	788.581.835	242.603.411
Chi phí tài chính	22	6.4	2.265.858.316	4.809.721.996
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		889.105.426	1.649.895.356
Chi phí bán hàng	24	6.5	2.971.348.089	1.188.016.035
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.784.885.140	3.458.681.107
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.861.238.872	6.408.159.927
Thu nhập khác	31	6.7	222.235.582	322.918.245
Chi phí khác	32		4.811.022	3.345.000
Lợi nhuận khác	40		217.424.560	319.573.245
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.078.663.432	6.727.733.172
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.269.665.858	1.681.933.293
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.8	6.808.997.574	5.045.799.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		833	956

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUYÊN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2010



GIÁM ĐỐC

TRỊNH HỮU MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.078.663.432	6.727.733.172
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.800.974.843	6.963.820.428
Các khoản dự phòng	03	(436.072.697)	(75.738.837)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.123.460.704	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(808.392.816)	(67.703.411)
Chi phí lãi vay	06	889.105.426	1.649.895.356
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	16.647.738.892	15.198.006.708
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.254.269.084	3.963.354.018
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(13.672.067.205)	18.019.185.354
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	3.223.148.923	(1.978.380.577)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(318.660.875)	(300.431.772)
Tiền lãi vay đã trả	13	(889.105.426)	(1.649.895.356)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.372.405.981)	(2.269.829.335)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.447.831.487)	(1.821.145.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.574.914.075)	29.160.863.908
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.288.740.724)	(14.200.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	33.939.200	100.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	774.453.616	67.603.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(480.347.908)	(2.946.496.589)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.096.124.723	22.385.790.698
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.734.421.158)	(37.056.440.435)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.779.728.200)	(6.229.344.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.418.024.635)	(20.899.993.737)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(23.473.286.618)	5.314.373.582
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	25.917.924.988	1.161.743.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.444.638.370	6.476.117.205

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUYÊN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2010



TRẦN HỮU MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063372 ngày 5 tháng 3 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 20 tháng 10 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 115/UBCK-GPNY cho Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá; các hoạt động dịch vụ khác : mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá; sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá; dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty là 330 nhân viên, trong đó nhân viên quản lý là 25 nhân viên.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên; giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.6 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho kỳ tài chính 6 tháng bằng 25% lợi nhuận thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt – VND	92.925.862	45.452.692
Tiền gửi ngân hàng – VND	1.351.705.552	6.372.467.558
Tiền gửi ngân hàng – USD	2.403	185
Tiền gửi ngân hàng – SGD	4.553	4.553
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng - VND	1.000.000.000	19.500.000.000
	2.444.638.370	25.917.924.988

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 1.227.618.930 đồng và số dư tiền gửi này được thế chấp để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thương mại	25.736.136.751 (a)	26.997.532.768
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.448.753.990	1.370.959.519
Phải thu khác	60.432.603 (b)	44.190.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(862.293.643) (c)	(893.537.120)
	26.383.029.701	27.519.145.167

- a) Đây là khoản phải thu tiền bán hàng từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó có 1.090.046.400 VND là khoản phải thu khó đòi và đã được lập dự phòng (xem điểm (c) dưới đây).

Giá trị khoản phải thu được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

- (b) Chi tiết khoản phải thu khác bao gồm :

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho Công ty CP XNK Rau Quả mượn tiền	23.474.603	44.190.000
Phải thu khác	36.958.000	-
	60.432.603	44.190.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

(c) Chi tiết khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm :

	Số dư 30/06/2010 VND	Tỷ lệ dự phòng	Số lập dự phòng VND
Xí nghiệp chế biến thực phẩm Meko	759.175.857	70%	531.423.100
Công ty TNHH bao bì Sanmiguel Phú Thọ	330.870.543	100%	330.870.543
	1.090.046.400		862.293.643

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	8.560.702.523	7.059.900.795
Nguyên vật liệu tồn kho	63.778.754.930	56.249.269.153
- Sắt lá	57.501.561.615	50.990.882.349
- Hóa chất	5.408.007.330	4.235.898.075
- Vật liệu phụ	304.358.547	30.137.528
- Nhiên liệu	382.355.083	518.526.352
- Phụ tùng thay thế	182.472.355	473.824.849
Công cụ dụng cụ trong kho	174.276.890	156.438.163
Thành phẩm	5.555.411.270	2.311.683.295
Hàng hóa	3.477.789.466	2.097.576.468
	81.546.935.079	67.874.867.874

Trong đó, giá trị hàng tồn kho tương đương với 1.600.000 USD được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Một thành viên HSBC (Việt Nam).

5.4 Thuế phải thu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền thuê đất (nộp trước)	63.916.875	63.916.875
Thuế nhập khẩu	-	8.387.418
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp dư	25.402.349	17.623.072
	89.319.224	89.927.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2010	8.524.840.750	168.463.619.304	3.016.969.303	478.483.392	267.431.743	180.751.299.492
Mua trong kỳ	-	3.544.353.368	491.195.347	-	-	4.035.730.715
Thanh lý	-	(214.418.633)	-	-	-	(214.418.633)
Số dư 30/06/2010	8.524.840.750	171.793.736.039	3.508.164.650	478.438.392	267.431.743	184.572.611.574
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2010	8.425.924.042	92.741.663.907	2.210.781.577	427.575.205	267.431.743	104.073.376.474
Khấu hao trong năm	34.784.892	6.600.633.922	154.846.905	10.709.124	-	6.800.974.843
Thanh lý	-	(214.418.633)	-	-	-	(214.418.633)
Số dư 31/12/2010	8.460.708.934	99.127.879.196	2.365.628.482	438.284.329	267.431.743	110.659.932.684
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2010	98.916.708	75.721.955.397	806.187.726	50.863.187	-	76.677.923.018
Ngày 30/06/2010	64.131.816	72.665.856.843	1.142.536.168	40.154.063	-	73.912.678.890

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 63.634.818.044 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 66.713.109.807 VND.

5.6 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua 50.000 cổ phiếu Công ty CP Càng Rau quả (chiếm 0,79% vốn điều lệ của Công ty này)	1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty CP Càng Rau quả	(292.170.780)	(697.000.000)
	1.679.829.220	1.275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay tại Ngân hàng BIDV	846.670.721 (a)	7.057.957.220
Vay tại Ngân hàng HSBC	11.279.438.341 (b)	5.810.645.786
Vay cá nhân	-	3.375.963.158
Vay dài hạn đến hạn trả	-	5.014.037.717
	12.126.109.062	21.258.603.881

(a) Khoản vay 846.670.721 VND từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00310/2009/0000122 ngày 24 tháng 2 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay hiện hành 6%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố các tài sản hình thành từ các khoản vay trung dài hạn (trình bày tại 5.12) và toàn bộ số dư tiền gửi (như được trình bày tại 5.1).

(b) Khoản vay 590.546,51 USD (tương đương với 11.279.438.341 VND) tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với lãi suất 1,8%/năm theo thư cung cấp tiện ích ngày 13/05/09 với hạn mức 26.480.000.000 VND hoặc tương đương bằng USD để mở thư tín dụng và nhập khẩu. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp giá trị hàng tồn kho tại kho có giá trị không thấp hơn 1.600.000 USD hoặc không thấp hơn 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNMCDT 080312/MS ngày 10/06/2008 và thế chấp giá trị khoản phải thu có giá trị không thấp hơn 1.600.000 USD hoặc không thấp hơn 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số VNMCDT 080312/MR ngày 10/06/2008.

5.8 Phải trả người bán

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả cho người bán trong nước	2.097.509.354	1.499.559.622
Phải trả cho người bán nước ngoài	7.393.974.352	375.697.420
	9.491.483.706	1.875.257.042

5.9 Thuế phải nộp

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	315.213.253	1.169.448.266
Thuế nhập khẩu	583.022.353	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.114.863.037	1.217.603.160
Thuế thu nhập cá nhân	14.942.844	14.700.331
	2.028.041.487	2.401.751.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.10 Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí hoa hồng và phí kiểm toán	49.317.303	581.488.821

5.11 Phải trả khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	161.619.758	171.111.569
Khách hàng ký quỹ mua hàng	7.754.595.344	11.257.404.327
Cổ tức phải trả	195.599.047	2.073.507.247
Các khoản phải trả khác	23.206.007	18.174.007
	8.135.020.156	13.520.197.150

5.12 Vay dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	30.706.178.794	41.226.018.127
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(5.014.037.717)
	30.706.178.794	36.211.980.410

Đây là số dư các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 1.607.653,34 USD (tương đương 30.706.178.794 VND), thời hạn vay theo các hợp đồng từ 48 tháng đến 72 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư các dự án của Công ty. Lãi suất bình quân 6 tháng đầu năm 2010 là 6,2%/ năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp dùng để đảm bảo cho các khoản vay này là 63.634.818.044 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.13 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**5.13.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước							
Số dư 01/01/2009	52.953.240.000	40.080.701.449	(313.480.000)	14.325.785.804	2.482.412.109	13.099.610.786	122.628.270.148
Phát hành thêm cổ phiếu	29.023.180.000	(16.000.000.000)	-	(13.023.180.000)	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.521.000)	-	-	-	(3.521.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.215.170.536	12.215.170.536
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.417.455.572	918.828.839	(5.336.284.411)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(2.486.360.375)	(2.486.360.375)
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	(5.276.966.000)	(5.276.966.000)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(4.907.352.000)	(4.907.352.000)
Số dư 31/12/2009	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	5.720.061.376	3.401.240.948	7.307.818.536	122.169.241.309
Kỳ này							
Số dư 01/01/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	5.720.061.376	3.401.240.948	7.307.818.536	122.169.241.309
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.808.997.574	6.808.997.574
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	323.887.545	610.758.527	(934.646.072)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(1.465.820.464)	(1.465.820.464)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(4.907.352.000)	(4.907.352.000)
Số dư 30/06/2010	81.976.420.000	24.080.701.449	(317.001.000)	6.043.948.921	4.011.999.475	6.808.997.574	122.605.066.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.13 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

- Quỹ đầu tư phát triển trong năm tăng 323.887.545 VND từ phân phối lợi nhuận của năm 2009.
- Quỹ dự phòng tài chính trong năm tăng 610.758.527 VND từ phân phối lợi nhuận của năm 2009.

5.13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm/kỳ	81.976.420.000	52.953.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	29.023.180.000
+ Vốn góp cuối năm/ kỳ	81.976.420.000	81.976.420.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(187.100.000)	(187.100.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	81.789.320.000	81.789.320.000
Chi trả cổ tức	4.907.352.000	10.184.318.000
Trong đó :		
- Chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Chi trả bằng tiền	4.907.352.000	10.184.318.000

5.13.3 Cổ phiếu phổ thông

	6 tháng năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.197.642.	8.197.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm/ kỳ	-	2.902.318
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(18.710)	(18.710)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.178.932	8.178.932
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	78.247.871.637	58.532.063.313
- Doanh thu gia công	24.740.470.108	18.621.248.877
- Bán phế liệu	5.042.136.963	2.047.892.639
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.001.926.800	1.818.798.250
Cộng	110.032.405.508	81.020.003.079
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.302.936)	(23.033.244)
Doanh thu thuần	110.017.102.572	80.996.969.835

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009 VND
Giá vốn xuất bán thành phẩm	67.955.216.755	48.147.049.518
Giá vốn gia công	19.925.000.272	15.180.052.024
Giá vốn phế liệu	5.042.136.963	2.047.892.639
	92.922.353.990	65.374.994.181

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	734.453.616	67.603.411
Cổ tức nhận được	40.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.128.219	-
Hoàn nhập dự phòng	-	175.000.000
Khác	1.000.000	-
	788.581.835	242.603.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	889.105.426	1.649.895.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	658.121.406	1.200.707.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.123.460.704	1.959.118.992
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(404.829.220)	-
	2.265.858.316	4.809.721.996

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản	107.380.745	112.696.971
Vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	1.154.908.054	692.621.033
Nhiên liệu	415.943.108	220.759.467
Chi phí hoa hồng	973.300.622	-
Chi phí vận chuyển	260.856.380	108.393.416
Chi phí khác	58.959.180	53.545.148
	2.971.348.089	1.188.016.035

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.182.573.055	1.734.608.648
Chi phí vật dụng văn phòng	79.870.009	78.387.550
Chi phí khấu hao tài sản	28.876.818	27.930.150
Tiền thuê đất	615.450.000	615.450.000
Chi phí dự phòng	(31.243.477)	99.261.163
Chi phí khác (điện, điện thoại, công tác phí...)	909.358.735	903.043.596
	3.784.885.140	3.458.681.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	33.939.200	100.000
Thu bồi thường	157.298.792	314.287.143
Thu nhập khác	30.997.590	8.531.102
	222.235.582	322.918.245

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 Đến 30/06/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	6.808.997.574	5.045.799.879
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.808.997.574	5.045.799.879
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.178.932	5.276.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ CP)	833	956

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUYÊN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2010



TRỊNH HỮU MINH